

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh - Cán bộ hưu trí;

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó Chủ tịch Hội

liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Trương Tùng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2675/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 122/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu T, sinh năm: 1970

Địa chỉ: E, Khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trương Hoàng V, sinh năm 1973

Địa chỉ: E, Khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T - có đơn xin xét xử vắng mặt, ông V - vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn và B tự khai nguyên đơn là bà Đặng Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Trương Hoàng V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 03/11/1995 và đã được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Từ khi có con chung thì

bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng vì không muốn ảnh hưởng đến việc chăm sóc và phát triển của con chung nên bà T đã cố gắng nhẫn nhịn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do đời sống chung vợ chồng có nhiều bất đồng, tính tình không còn hòa hợp. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Nay xét thấy, con chung đã trưởng thành, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Khả M, sinh ngày 12/3/1998. Ly hôn, cháu M đã thành niên có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Hoàng V:

Đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T được ly hôn với ông V; Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Khả M, sinh ngày 12/3/1998 đã thành niên có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh ngày 19/01/2024 do Công an phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cung cấp thì ông Trương Hoàng V đang cư trú tại: E, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân:

Bà Đặng Thị Thu T và ông Trương Hoàng V kết hôn vào ngày 03/11/1995, có đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 03/11/1995. Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, hôn nhân giữa bà T, ông V là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do đời sống chung vợ chồng có nhiều bất đồng, tính tình không còn hòa hợp. Bà T đã cố gắng nhẫn nhịn để nuôi dưỡng con chung, vợ chồng cũng đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin ly hôn với ông V. Theo kết quả xác minh ngày 25/3/2024, địa phương không biết được mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông V. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng bà T đề nghị không tiến hành hòa giải, ông V vắng mặt không có lý do. Vì vậy, có cơ sở chứng minh bà T đã cương quyết ly hôn, ông V bướng bỉnh, không muốn níu kéo tình cảm, hàn gắn gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông V là có thật. Hôn nhân giữa bà T và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà T được ly hôn ông V.

[2.2]. Về con chung:

Bà T xác định bà và ông V có 01 con chung là Trương Khả M, sinh ngày 12/3/1998. Do cháu M đã thành niên có khả năng lao động, ly hôn bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông V không có ý kiến. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà T xác định sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông V không có ý kiến nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông V không có ý kiến nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Đặng Thị Thu T được ly hôn với ông Trương Hoàng V.

2. Về con chung: Cháu Trương Khả M, sinh ngày 12/3/1998 đã thành niên có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: bà Đặng Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009727 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Công